

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 482/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17/11/2022
V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân &
Gia đình, ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Phước Tân;

Bà Nguyễn Thị Kim Uyên.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Quang Khải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 370/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân & Gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 749/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 08, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 08, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà N, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Kim N trình bày: Hôn nhân của bà N và ông Nguyễn Văn T do mai mối, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện A, tỉnh An Giang. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông T không chăm lo cuộc sống gia đình nên thường xuyên cự cãi, không ai nhìn ai, không có tiếng nói

chung. Đến cuối năm 2018, mâu thuẫn tình cảm đã thật sự trầm trọng nên bà N bỏ về nhà mẹ ruột sống, sau đó bà N đi Bình Dương làm thuê cho đến nay.

Từ khi ly thân đến nay, bà N và ông T thỉnh thoảng cũng có liên lạc với nhau, chủ yếu là thăm con, gia đình hai bên cũng khuyên ngăn, hàn gắn tình cảm cho bà N và ông T nhưng bà N thấy mình không còn tình cảm với ông T nên không thể về chung sống với nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu ly hôn với ông T.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung: 01/ Nguyễn Minh T, sinh ngày 31/07/2008; 02/ Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 14/10/2012, hiện hai con do ông T nuôi dạy. Khi ly hôn, bà N đồng ý để ông T nuôi dạy hai con chung, bà N xin không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 26/10/2022: Về quan hệ hôn nhân đúng như lời bà N trình bày, về thời gian chung sống, điều kiện đi đến hôn nhân và việc đăng ký kết hôn đúng như lời bà N trình bày. Ông T và bà N phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018 đến nay. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Nay bà N xin ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung, họ tên năm sinh đúng như lời bà N trình bày. Hiện con chung đang sống chung với ông T. Ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu không ghi lời khai hai con chung về nguyện vọng sống chung với ai, nhằm không ảnh hưởng đến tâm lý hai cháu. Ông T không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các bên tiếp cận, bà N thống nhất với những tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp và Tòa án thu thập không bổ sung thêm.

Tại phiên tòa, bà N, ông T vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bà N, ông T theo thủ tục chung.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi; thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy hôn nhân của bà N và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, trong thời gian ly thân hai bên không có giải pháp hàn gắn tình cảm. Cho thấy, mục đích hôn nhân giữa bà N và ông T không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà N và ông T xác định có 02 con chung: 01/ Nguyễn Minh T, sinh ngày 31/07/2008; 02/ Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 14/10/2012, hiện hai con do

ông T nuôi dạy. Ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung, yêu cầu không ghi lời khai hai con chung về nguyện vọng sống chung với ai, nhằm không ảnh hưởng đến tâm lý hai cháu. Bà N đồng ý giao hai con chung cho ông T tiếp tục nuôi nên đề nghị Hội đồng xét xử giao hai con chung cho ông T được tiếp tục nuôi dạy.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do ông T không yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Do bà N, ông T khai không có, không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Kim N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Bị đơn cư trú trên địa bàn huyện A, tỉnh An Giang. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà N, ông T vắng mặt nhưng bà N và ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông T theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T do mai mối, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 150, quyển số: I/07 ngày 10/9/2007 nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông T. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T phát sinh từ năm 2018 nhưng đến nay cả hai không có giải pháp hàn gắn. Hiện tại bà N và ông T đã sống ly thân nhau. Trong quá trình Tòa án giải quyết, đã thông báo cho các bên đến tham gia hòa giải nhưng ông T vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải và bà N cương quyết ly hôn. Tại biên bản ghi lời khai, ông T thừa nhận vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018 và đồng ý ly hôn. Cho thấy, mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông T xác định có 02 con chung: 01/ Nguyễn Minh T, sinh ngày 31/07/2008; 02/ Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 14/10/2012, hiện hai con do ông T nuôi dạy. Ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung, yêu cầu không ghi lời khai hai con chung về nguyện vọng sống chung với ai, nhằm không ảnh hưởng đến tâm lý hai cháu, bà N đồng ý. Xét thấy, để đảm bảo cho sự phát triển tâm

sinh lý bình thường và điều kiện sống của con chung, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao hai con chung cho ông T được tiếp tục nuôi dạy, cũng phù hợp với yêu cầu của bà N, ông T.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn cha hoặc mẹ là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử nghĩ nên công nhận sự tự nguyện của đương sự.

Hội đồng xét xử cũng giải thích cho các đương sự biết:

Ông T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định. Hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Các Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Các Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 150, quyển số: I/07 ngày 10/9/2007 do Ủy ban nhân dân xã P cấp không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 31/07/2008; Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 14/10/2012. Công nhận sự tự nguyện của ông T về việc không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định. Hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007129 ngày 28/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. (Bà N đã nộp đủ).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- VKSND huyện (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Sang